SAO Y; Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 25/11/2024 10:05:07 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 51/2024/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 22 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên địa bàn các huyện Mộc Châu, Mường La, Mai Sơn, Sốp Cộp, Sông Mã, Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH1, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 826/TT-STNMT ngày 19 tháng 11 năm 2024, Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 574/BC-STP ngày 19 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên địa bàn các huyện Mộc Châu, Mường La, Mai Sơn, Sốp Cộp, Sông Mã, Quỳnh Nhai như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.4- huyện Mường La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 *(Có Phụ lục số 01 và Biểu số 01, 02 kèm theo).*

2. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.7 - Huyện Mai Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20/11/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 điều chỉnh, một số nội dung quy định tại bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 *(Có Phụ lục số 02 và Biểu số 01, 02 kèm theo).*

3. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.2 - Huyện Quỳnh Nhai ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh *(Có Phụ lục số 03 và Biểu số 01, 02 kèm theo).*

4. Điều chỉnh giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.9 - Huyện Mộc Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 điều chỉnh, một số nội dung quy định tại bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 *(Có Phụ lục số 04 kèm theo)*.

5. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường, bỏ 02 tuyến đường thuộc Bảng 5.6 - Huyện Sốp Cộp ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 *(Có Phụ lục số 05 và Biểu số 01, 02, 03 kèm theo)*.

6. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.5 - Huyện Sông Mã ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 điều chỉnh, một số nội dung quy định tại bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 *(Có Phụ lục số 06 và Biểu số 01, 02 kèm theo)*.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt điều chỉnh Bảng giá đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020, Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022, Quyết định số

34/2022/QĐ-UBND ngày 20/11/2022, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 và Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế Bộ TN&MT;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp; *(báo cáo)*
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 100 bản.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.4. HUYỆN MƯỜNG LA

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/ 11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**												
I	**Đường Tô Hiệu**												
1	Từ ngã ba huyện ủy cũ hướng đi Sơn La đến hết trụ sở Điện lực huyện Mường La	13.000	7.800	5.850	3.900		Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		14.300	7.800	5.850	3.900	
2	Từ cống thoát nước tiểu khu 4 đến ngã ba Nà Kè	7.500	4.500	3.380	2.250		Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		8.300	4.500	3.380	2.250	
3	Từ ngã ba Huyện uỷ cũ đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè	7.500	4.500	3.380	2.250		Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		9.825	4.500	3.380	2.250	
II	**Đường Lê Thanh Nghị**												
	Từ ngầm suối Nậm Păm cũ đến ngã ba hướng đi xã Pi Toong 100m, hướng đi xã Ngọc Chiến 300m	2.970	1.780	1.340	890		Mục II Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.300	1.780	1.340	890	
III	**Phố Ít Ong**												
1	Từ ngã tư chợ hướng đi trụ sở UBND thị trấn Ít Ong đến hết nhà ông Đỗ Văn Hưng	9.300	5.580	4.190	2.790		Điểm 1 Mục VIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		10.300	5.580	4.190	2.790	
2	Tiếp từ hết nhà ông Đỗ Văn Hưng đến ngã ba hết đất nhà ông Lường Văn Biên	4.050	2.430	1.820	1.220		Điểm 2 Mục VIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		4.500	2.430	1.820	1.220	
IV	**Đường vào hai bên thao trường quân sự cũ *(Tiểu khu 5)***	2.000	1.200	900	600		Mục IX Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.800	1.200	900	600	
V	**Các tuyến đường trong khu vực công trường Thuỷ điện Sơn La**												
1	Đường từ ngã ba Nà Kè đi đến hết đất Trung tâm truyền thông văn hóa	7.000	4.200	3.150	2.100		Điểm 1 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		8.400	4.200	3.150	2.100	
2	Đường từ hết đất trung tâm truyền thông văn hóa đến hết đất nhà máy may	2.500	1.500	1.130	750		Điểm 2 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.000	1.500	1.130	750	
3	Đường quy hoạch vào khu đất Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	310	180	140	90		Mục XIII Phần A Phụ lục số 02 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	Đường quy hoạch trong khu đất Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	1.500	900	680	450	
VI	**Đường quy hoạch vào khu đất kho lương thực cũ tại tiểu khu 1, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La**	2.500	2.000				Điểm 1 Phần A Biểu số 02 QĐ 07/2021/QĐ-UBND		2.800	2.000			
B	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**												
I	**ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH**												
1	Các trục đường trải nhựa	150	120				Điểm 3 Mục I Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		170	132			
2	Các trục đường ôtô còn lại	120	100				Điểm 4 Mục I Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		140	110			

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II	**ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ**												
1	**Xã Mường Bú**												
-	Từ cổng lâm trường đi hướng Sơn La đến nhà ông Ủa, bản Giản	4.560	2.740	2.050	1.370		Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		7.000	4.900	2.050	1.370	
2	**Xã Ngọc Chiến**												
2.1	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến Trạm y tế xã	1.000	600	450			Điểm 4 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.500	1.080	810		
2.2	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến hết bản Đin Lanh	1.000	600	450					2.500	1.080	810		
2.3	Đường từ Trạm y tế xã đến giáp đất tỉnh Yên Bái	700	420	320					2.100	840	640		
2.4	Đường từ bản Đin Lanh đến dốc 30	600	360	270					960	468	351		
3	**Xã Tạ Bú**												
-	Từ cổng UBND Tạ Bú đi các hướng trục chính 200m	160	130	100			Điểm 6 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		200	130	100		
4	**Xã Nậm Păm**												
4.1	Cổng trụ sở UBND xã Nậm Păm đi 2 hướng 500m dọc theo trục đường chính	200	160	120			Điểm 9.1 Tiểu mục 9 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		500	160	120		

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.4. HUYỆN MƯỜNG LA

I. BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/ 11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**					
1	Đường từ cổng phụ Nhà văn hóa tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong đến khu đất Doanh nghiệp tư nhân Đoàn Lộc	2.600	1.400			

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.7. HUYỆN MAI SƠN

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**												
I	**Đường Tô Hiệu**												
1	Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (cổng công an huyện) (dọc Quốc lộ 6)	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200	Mục I phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		9.000	6.300	4.400	3.000	2.100
2	Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bể bơi)	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400			10.500	7.350	5.100	3.570	2.500
3	Từ 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)	11.000	6.600	4.950	3.300	2.200			16.500	11.550	8.100	5.670	3.970
II	**Đường 20 - 8**												
1	Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hoá thiếu nhi	10.500	6.300	4.730	3.150	2.100	Điểm 1 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		11.550	6.300	4.730	3.150	2.100
2	Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biển đỗ xe buýt đầu cầu vượt)	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200	Điểm 2 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		6.600	3.600	2.700	1.800	1.200
3	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát lót)	1.600	960	720	480	320	Điểm 3 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát lót) *(trừ Khu đất đấu giá tại tiểu khu 10 , thị trấn Hát Lót (dọc đường Quốc lộ 6))*	4.000	3.500	2.700	1.500	1.000
III	**Đường nhánh**												
1	**Phố Lò Văn Muôn**												
-	Từ Quốc lộ 6 + 20 m đến cổng chợ trung tâm đi các hướng 80 m	7.800	4.680	3.510	2.340	1.560	Điểm 1 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng chợ trung tâm đi các hướng 20 m	10.140	7.000	4.900	3.400	2.380
-	Từ cổng Chợ Trung tâm + 80 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triển)	1.170	700	530	350	230		Từ cổng Chợ Trung tâm + 20 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triển)	3.500	3.000	2.100	1.470	1.000
2	**Phố Hà Văn Áng**												
-	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu 20 m đến ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50 m	8.450	5.070	3.800	2.540	1.690	Điểm 2 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu đến ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50 m	14.840	9.400	6.580	4.600	3.200
-	Từ phố Hà Văn Áng đi đến hết đất nhà máy nước	3.000	1.800	1.350	900	600			7.000	4.900	3.400	2.380	1.650
3	**Phố Trần Quốc Hoàn**												
	Từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400	Điểm 3 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		7.700	4.200	3.150	2.100	1.400
	Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)	4.200	2.520	1.890	1.260	840			5.040	2.520	1.890	1.260	840
	Đường Cà Văn Khum												
	Từ ngã tư Nông trường 20 m dọc theo đường Hát Lót-Tà Hộc + 450 m	6.750	4.050	3.040	2.030	1.350	Điểm 4 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã tư Nông trường dọc theo đường Hát Lót-Tà Hộc + 450 m	10.100	7.100	4.900	3.400	2.350
	Từ ngã tư nông trường + 450 m (Đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới thị trấn Hát Lót)	2.520	1.510	1.130	760	500			3.300	1.600	1.200	840	600
	ường bản Dôm												
	ngã ba (Quốc lộ 6) 20 m + 300 m	4.550	2.730	2.050	1.370	910	Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba (Quốc lộ 6) đi về hướng Trường Phổ thông Trung học Mai Sơn 300m	5.460	2.730	2.050	1.370	910
	hết ranh giới Trường Trung học cơ sở, Trung phổ thông Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới ng Dân tộc nội trú cấp II	2.700	1.620	1.220	810	540			3.510	1.620	1.220	810	540
	ết ranh giới Trường Dân tộc nội trú đến hết giới Trạm dịch vụ Công ty cơ khí + 100 m ất nhà ông Giang Len)	2.600	1.560	1.170	780	520			3.380	1.560	1.170	780	520
	t ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) uốc lộ 6 320 m	2.340	1.400	1.050	700	470		Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) đến cách Quốc lộ 6 300 m	3.000	2.100	1.470	1.000	700

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	**Đường Tôn Thất Tùng**												
-	Từ ngã ba Viện Lao +20 m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100 m	2.250	1.350	1.010	680	450	Điểm 6 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Viện Lao đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100 m	4.000	2.500	1.500	900	500
-	Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường THCS Chu Văn Thịnh	1.560	940	700	470	310		Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường TH & THCS Chu Văn Thịnh	2.050	940	700	470	310
7	**Đường Nà Viền**												
-	Từ cách ngã ba bản Dôm + 100 m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót + 100 m	660	400	300	200	130	Điểm 7 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba bản Dôm đến hết địa phận thị trấn Hát Lót + 100 m	1.500	1.000	700	490	340
8	**Đường Hoa Ban**												
-	Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô Hiệu (tiểu khu 2)	1.100	660	500	330	220	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 8 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 8 mục III phần A Biểu số 05 QĐ 33/2020/QĐ-UBND		2.750	1.900	1.300	910	630
-	Đường Hoa Ban đoạn từ Trường mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm hành chính - chính trị huyện	800	480	360	240	160	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 8 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.600	1.100	770	540	380
9	**Phố Kim Đồng**												
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m đến Trường Tiểu học Hát Lót + 100m	1.800	1.080	810	540	360	Điểm 9 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến Trường Tiểu học Hát Lót + 100m	4.000	2.800	1.960	1.370	960
10	**Phố Lò Văn Hắc**												
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m đến hết Xí nghiệp nước	3.000	1.800	1.350	900	600	Điểm 10 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết ngã ba giao đường Hà Văn Ảng	7.000	4.900	3.400	2.380	1.650
11	**Phố Cầu Treo**												
-	Từ bên kia cầu treo đến cách cổng Trường Trung học phổ thông (cấp III) 20m về phía Trường Nông Lâm	660	400	300	200		Điểm 11 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	1.000	700	490	
12	**Đường nhánh khác**												
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m đến hết Trường THCS Tô Hiệu	1.800	1.080	810	540	360	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 1 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết Trường THCS Tô Hiệu	3.500	3.000	2.100	1.470	1.000
-	Từ đường Tôn Thất Tùng đi ngã ba Bắc Quang đến ngã ba đi Sông Lô (đường Chiềng Ngần - Mường Bằng mới)	840	500	380	250	170	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	1.000	700	490	340
-	Từ ngã ba Xưởng Bông (cũ) + 40 m đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót (đi cầu treo Nà Ban)	600	360	270	180	120	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Xưởng Bông (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót (đi cầu treo Nà Ban)	1.000	800	560	390	270
-	Từ Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (Ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) + 20 m đến đường vào điểm Tái định cư bản Cù Pe	720	430	320	220	140	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (Ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) đến hết địa phận thị trấn Hát Lót (hướng đi điểm Tái định cư bản Cù Pe)	1.200	800	560	390	270
-	Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305	600	360	270	180	120	Điểm 4 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		840	360	270	180	120

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	420	250	190	130	80			600	420	290	200	140
-	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	600	360	270	180	120			1.000	800	560	390	270
IV	**Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi**												
1	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m	3.000					Điểm 1 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		4.500				
2	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m	3.000					Điểm 2 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		4.500				
3	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m						Điểm 3 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND						
-	+ Lô 1B	2.640							4.190				
-	+ Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C	2.400							4.190				
4	Từ Km 263 + 500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m	4.200	2.520	1.890	1.260	840	Điểm 4 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		5.500	2.520	1.890	1.260	840
5	Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến Đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)	4.200	2.520	1.890	1.260	840	Điểm 5 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		5.500	2.520	1.890	1.260	840
6	Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)	3.840	2.300	1.730	1.150	770	Điểm 6 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		5.000	2.300	1.730	1.150	770
V	**Các tuyến đường bổ sung năm 2022**												
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100m)	2.970					Mục 1 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND		3.320				
2	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	4.730					Mục 2 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND		5.000				
3	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100m đi bản Nà Sảng, xã Hát Lót	500	300	230	150	100	Mục 3 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND	Tuyến đường nhựa đoạn từ Quốc lộ 6 + 100m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót	1.500	1.000	700	490	340
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 +100 m đến Quốc lộ 6 + 400 m (hết địa phận thị trấn Hát Lót)	800	600	400	300	200							
VI	**Đất ở đô thị còn lại trên địa bàn huyện**	250	200	150					500	350	150		
B	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**												
B1	**ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH**												
I	**Đường Quốc lộ 6**												
1	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót) đến Km 286+800 (Qua ngã ba đi bản Xum +200m)	1.600	960	720	480	320	Điểm I mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót) đến Km 286+800 (Ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn)	3.000	2.500	1.750	1.200	840
2	Từ Km 286+800 đến Km 290 (hết địa phận huyện Mai Sơn)	2.800	1.680	1.260	840	560			5.500	3.000	2.100	1.450	1.000
3	Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới +20m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận huyện Mai Sơn	1.665	1.000	750	500	330			4.000	2.500	1.500	800	600
4	Từ Km 260+300 (giáp địa phận Yên Châu) đến Km 262+750 (đường vào bản Hua Tát)	1.300	780	590	390	260			2.600	1.560	1.100	770	540
5	Từ Km 262+750 đến Km 263+ 500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500m)	2.500	1.500	1.130	750	500			2.750	1.500	1.130	750	500
6	Từ Km 266+800 đến Km 270+600 (địa phận thị trấn Hát Lót)	2.000	1.200	900	600	400			5.500	3.000	2.250	1.500	1.000
7	Từ cổng UBND xã Cò Nòi + 60m phía ngã ba Cò Nòi đến hết ranh giới Trường tiểu học Cò Nòi (cấp I)	2.400	1.440	1.080	720	480			2.880	1.440	1.080	720	480
8	Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40m (về phía Cò Nòi)	1.600	960	720	480	320			2.080	1.060	790	530	350

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II	**Đường Quốc lộ 4G**												
1	Từ ngã ba Mai Sơn (đường đi Sông Mã cũ) đến ngã 3 Hợp tác xã 6-40m (giao nhau với Quốc lộ 4G)	750	450	340	230	150	Điểm II mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Mai Sơn (đường đi Sông Mã cũ) đến ngã 3 Thôn 6 40m (giao nhau với Quốc lộ 4G)	1.200	840	560	390	270
2	Từ Km 0+800 đến Bia tưởng niệm (Km5+700)	1.600	960	720	480	320		Từ ngã 3 Hợp tác xã 6-40m (giao nhau với Quốc lộ 4G) đến Bia tưởng niệm	4.000	3.500	2.500	2.300	2.000
3	Bia tưởng niệm đến Km5+700m đến Km 6+500m (Bản Áng xã Chiềng Ban)	450	270	200	140	90							
4	Từ Km 6+500m (Bản Áng xã Chiềng Ban) đến Km 7 +400m (xã Chiềng Mai)	1.080	650	490	320	220							
5	Từ Km 6+500m (Bản Áng xã Chiềng Ban) đến Noong Lý, bản Áng, xã Chiềng Ban	650	390	290	200	130		Bia tưởng niệm đến đường rẽ lên trạm y tế xã (bản Vựt Bon)	1.500	1.000	900	800	700
6	Từ Noong Lý, bản Áng, xã Chiềng Ban đến cổng trường cấp III Chu Văn Thịnh +100m	700	420	320	210	140							
7	Từ cổng trường cấp III Chu Văn Thịnh +100m đi đến hết địa phận xã Chiềng Ban	800	480	360	240	160							
8	Từ Km 7+400m (xã Chiềng Mai) đến đường rẽ lên trạm y tế xã (bản Vựt Bon)	400	240	180	120	80							
9	Từ đường rẽ lên trạm y tế xã đến đầu cầu Chiềng Mai + 300m (tiểu khu ngã ba)	1.600	960	720	480	320			2.100	960	720	480	320
10	Từ cổng UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500m	525	320	240	160	110			600	320	240	160	110
11	Từ đầu cầu Chiềng Mai +300m đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve (trừ đoạn từ cổng UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500m)	375	230	170	110	80			600	420	170	110	80
12	Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve đến hết địa phận xã Nà Ớt	225	180	140	110	90			500	350	140	110	90
III	**Quốc lộ 37**												
1	Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đến hết địa phận huyện Mai Sơn	360	220	160	110	70	Điểm III mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		600	420	160	110	70
2	Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nòi đi Nà Ớt												
-	Từ Quốc lộ 6 cũ đến ngã 3 Dốc Đá (Km2+150m Tỉnh lộ 113 cũ)	1.300	780	590	390				1.560	780	590	390	
-	Từ Km 2+150m đến Km7	450	270	200	140				540	380	200	140	
-	Từ Km7 đến Km8+800m (Trung tâm xã Chiềng Lương)	750	450	340	230				1.000	700	490	340	
-	Từ Km8+800m đi đến Km19	560	340	250	170				700	490	250	170	
-	Từ Km 19 (trung tâm xã Phiêng Pằn) đến Km 20	560	340	250	170				1.000	700	490	340	
IV	**Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)**												
1	Từ giáp Thị trấn Hát Lót đến đỉnh dốc Nà Bó + 20m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó)	650	390	290	200	130	Điểm IV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		910	390	290	200	130
2	Từ đỉnh dốc Nà Bó + 200m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó) đến nhà ông Chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Nà Đươi) +20m	850	510	380	260	170			1.020	510	380	260	170
3	Từ nhà ông Chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Nà Đươi) +20m đến hết địa phận xã Nà Bó	210	170	130	110	80			800	560	390	270	190
4	Từ hết địa phận xã Nà Bó đến Cảng Tà Hộc	210	170	130	110	80			800	560	390	270	190
V	**Đường Hát Lót - Chiềng Mung**												
1	Từ hết đất Đoàn địa chất 305 đến ngã ba Khu Tái định cư bản Nà Tiến + 40m đi các hướng	410	250	180	120	80	Điểm V mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ hết đất Đoàn địa chất 305 đến ngã ba Khu Tái định cư bản Nà Tiến đi các hướng	1.500	1.050	700	500	400
2	Từ Trung tâm xã Hát Lót cũ đi 02 hướng 100m	500	300	230	150	100			800	560	390	270	190
3	Từ cách Trung tâm xã Hát Lót (cũ) 100m đến cách Quốc lộ 4G 60m	360	220	160	110	70			900	630	440	310	220
4	Từ ngã ba Tiểu khu Nà sản 40m qua trường Tiểu học Nà Sản và khu dân cư Nà Sản đến đường Hát Lót-Chiềng Mung	500	300	230	150	100		Từ ngã ba Tiểu khu Nà sản đến đường Hát Lót-Chiềng Mung	1.000	700	490	340	240
5	Từ ngã ba chợ Chiềng Mung 20m đến ngã ba Bản Xum (Đường Hát Lót - Chiềng Mung)	500	300	230	150	100		Từ ngã ba chợ Chiềng Mung đến ngã ba Bản Xum (Đường Hát Lót - Chiềng Mung)	1.000	700	490	340	240

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VI	**Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)**												
1	Từ Km 0 + 20m đến cách ngã ba Sông Lô 200m	420	250	190	130	80	Điểm VI mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		700	490	250	170	120
2	Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bó đi các hướng 200m	460	280	210	140	90			700	490	250	170	120
3	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung (cũ) theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200m	560	340	250	170	110			800	560	250	170	110
4	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 109	240	190	140	120	100			500	350	140	120	100
VII	**Đường Nà Bó - Mường Chùm**												
1	Từ đường Tỉnh lộ 110 (ngã ba Nà Bó) + 60m đến hết địa phận huyện Mai sơn	210	170	130	110	80	Điểm VII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		800	560	130	110	80
VIII	**Đường Quốc lộ 6 C**												
1	Từ ngã ba Cò Nòi +20m đến hết Trường THPT Cò Nòi	1.600	960	720	480	320	Điểm VIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.000	1.150	720	480	320
2	Từ hết Trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi Noong Te)	1.300	780	590	390	260			1.500	780	590	390	260
3	Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận huyện Mai Sơn	500	300	230	150	100			1.000	700	490	340	240
IX	**Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Nà Bó) đến Quốc lộ 37 (Cò Nòi)**	210	170	130	110		Điểm IX mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		700	490	130	110	
X	**Địa phận xã Chiềng Ban**												
-	Từ đường Quốc lộ 4G+20m qua UBND xã đến hết ranh giới huyện Mai Sơn	490	290	220	150	100	Điểm X mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ đường Quốc lộ 4G đi UBND xã đến hết ranh giới huyện Mai Sơn	1.000	700	490	340	240
-	Từ đường Quốc lộ 4G+20m qua Trung tâm giáo dục lao động tỉnh đến hết ranh giới huyện Mai Sơn.	560	340	250	170	110		Từ đường Quốc lộ 4G đi Trung tâm giáo dục lao động tỉnh đến hết ranh giới huyện Mai Sơn.	1.100	770	490	340	240
XI	**Từ Quốc lộ 6+40m nhà ông Tình đi bản Nà Cang xã Hát Lót**							**Từ Quốc lộ 6 hướng đi bản Nà Cang xã Hát Lót**					
	Từ Quốc lộ 6+40m nhà ông Tình đến ngã ba Yên Sơn xã Hát Lót	500	300	230	150		Điểm XI mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba Yên Sơn xã Hát Lót	1.000	700	490	340	
	Từ ngã ba Yên Sơn đi bản Nà Cang đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	360	220	160	110				800	500	160	110	
	Từ ngã ba Yên Sơn đến cách ngã ba bản Nà Tiến 40m	360	220	160	110				800	500	160	110	
XII	**Từ Ngã 3 Quốc lộ 6 + 40m bản Bom Cưa đi khu Công Nghiệp Mai Sơn**												
-	Từ Ngã ba Quốc lộ 6 + 40m bản Bom Cưa đi khu Công Nghiệp Mai Sơn	450	270	200	140		Điểm XII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ Ngã ba Quốc lộ 6 bản Bom Cưa đi khu Công Nghiệp Mai Sơn	1.000	630	300	160	
-	Từ Ngã ba Quốc lộ 6 + 40m bản Bom Cưa đi Khu Công nghiệp Mai Sơn Mường Bằng	420	250	190	130								
-	Từ ranh giới xã Mường Bon đến Khu công nghiệp Tà Xa đến điểm tái định cư Co Chay	420	250	190	130				700	490	340	240	

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
XIII	**Các đường nhánh khác**												
1	Từ nhà máy tinh bột sắn qua UBND xã Mường Bon + 300m	300	180	140	90	60	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ giáp địa phận thị trấn Hát Lót qua Nhà máy tinh bột sắn đến UBND xã Mường Bon + 300m	800	560	390	270	190
2	Từ ngã ba bản Mai Tiên + 40m đến hết khu Tái định cư Bản Tra - Xa Căn	220	180	130	110	90		Từ ngã ba bản Mai Tiên đến hết khu Tái định cư Bản Tra - Xa Căn	600	420	290	200	140
3	Từ hết địa phận ranh giới thị trấn Hát Lót đến hết khu công nghiệp Tà Xa	300	180	140	90	60			600	420	290	200	140
4	Từ cổng UBND xã Mường Bon + 300m đến hết địa phận bản Mún	220	180	130	110	90			600	420	290	200	140
5	Từ ngã ba Sông Lô +200m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20m (Tỉnh lộ 110) về phía Sông Lô	360	220	160	110	70			800	560	390	270	190
6	Từ hết địa phận thị trấn Hát Lót đến cầu treo Nà Ban (Xã Hát Lót)	540	320	240	160	110			800	560	390	270	190
7	Từ Km 272+40m Quốc lộ 6 60m đến điểm Tái định cư 428 (Nà Sảng)	480	290	220	140	100		Từ ngã ba Quốc lộ 6 (Km 272+40m) đến Quốc lộ 6 + 100m	1.980	1.320	920	640	450
8	Từ ngã ba Chiềng Mai đi vào trung tâm xã đến nhà văn hóa bản Cuộm Sơn	180	140	110	90	70			700	490	143	117	91
XIV	**Bổ sung các tuyến mới**												
1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 6 từ tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi đi Nhà máy mía đường Sơn La	600	360	270	180	120	Điểm XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.000	700	270	180	120
2	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga Sửu)	750	450	340	230	150			1.100	770	340	230	150
4	Tuyến đường từ Quốc lộ 4G đi UBND xã Chiềng Dong	200	160	120	100	80			500	350	120	100	80
5	Đoạn đường từ Nhà máy tinh bột sắn (bản Cù Pe) đi bản Mé đến hết địa phận bản Lầm	200	160	120	100	80			800	560	120	100	80
6	Đường từ Quốc lộ 6 đi ra trại trường Nông Lâm (nối vào tuyến nhà ông Tình đi bản Nà Cang)	500	300	230	150	100			1.000	700	299	180	110
7	Cách ngã ba bản Nà Tiến 40 m đến đường Hát Lót – Chiềng Mung	300	180	140	90	60		Cách ngã ba bản Nà Tiến đến đường Hát Lót – Chiềng Mung	700	490	340	240	170
8	Đường từ ngã 3 Bản Cóc qua UBND xã Mường Bằng đến điểm tái định cư Quỳnh Bằng	200	160	120	100		Điểm XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		600	420	290	200	
9	Đường Tỉnh lộ 117: Quốc lộ 4G đi Chiềng Chung, Mường Chanh và xã Hua La (thành phố Sơn La)	200	160	120	100	80			600	420	290	200	140
10	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Phiêng Cằm												
-	Khu trung tâm xã từ trạm cân điện tử đến mỏ đá Hiền Luyến	450	270	200	140	90			1.000	700	350	250	150
-	Các vị trí còn lại trên tuyến Tỉnh lộ 113, xã Phiêng Cằm	350	210	160	110	70			600	420	160	110	70
11	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Nà Ớt												
-	Từ cổng UBND xã Nà Ớt đến hết địa phận xã Nà Ớt hướng đi Phiêng Cằm	450	270	200	140	90			500	350	200	140	90
XV	**Các tuyến đường bổ sung năm 2022**												
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi	1.598					Mục 1 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022		1.800				
2	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi: Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5m (Lô 7A)	2.400					Mục 2 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022		4.190				
3	Đường qua điểm dân cư nông thôn chỉnh trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi (khu gốc đa)	2.400					Mục 3 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022		4.190				
4	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100m đi bản Nà Sảng, xã Hát Lót						Mục 4 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Hát Lót đến bản Nà Sảng (hết tuyến đường nhựa) giá đất					
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 + 400 m đến bản Nà Sảng (hết tuyến đường nhựa) giá đất	500	300	230	150	100			600	420	230	150	100
5	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực nông thôn	500	300	230	150	100	Mục 5 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022		600	420	230	150	100

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
XVI	**Các tuyến đường bổ sung năm 2023**												
1	Từ ngã ba đầu nối đường Quốc lộ 6 cũ với đường Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn + 50m đi theo hướng Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn đến hết địa phận bản Nà Hạ 2, xã Chiềng Mung (Từ Km 290+380 m đến Km 291+160 m)	4.700	2.800	2.000	1.400	940	Điểm 1 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B QĐ 19/2023/QĐ-UBND		5.500	3.000	2.250	1.500	1.000
2	Từ ngã tư Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn giao Quốc lộ 4G +200m đi về phía bản Nà Hạ 2 hướng đi huyện Mai Sơn, +200m hướng đi huyện Thuận Châu (từ km 291+935 đến Km292+410)	5.000	3.000	2.250	1.500	1.000	Điểm 2 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B QĐ 19/2023/QĐ-UBND		5.500	3.000	2.250	1.500	1.000
XVII	**ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ**												
1	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	150	120	90	80	60	Điểm XV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		250	200	120	80	60
2	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	200	160	120	100	80			300	210	125	100	80
3	Đất ở nông thôn thuộc địa bàn các xã còn lại của huyện	120	100	80	70	60			200	140	90	70	60

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. HUYỆN MAI SƠN

BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m^2

	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	**Đất ở đô thị**					
1	Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác					
-	Đường quy hoạch nội bộ 11,5 m	6.300				
-	Đường mặt cắt 22,5m (tuyến đường 26/3 xã Cò Nòi đi tiểu khu 10 thị trấn Hát Lót)	9.000				
2	Khu đất đấu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (dọc đường Quốc lộ 6)	6.600				
3	Từ ngã ba quốc lộ 6 đến Chi cục Thuế khu vực Mai Sơn - Yên Châu	3.500	3.000			
B	**Đất ở nông thôn**					
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn					
-	Đường quy hoạch trên tuyến đường tỉnh lộ 117: Đoạn từ ngã ba bản Đen (Cây xăng Mường Chanh) hướng đi xã Hua La 300 m, đi xã Chiềng Chung 500 m, đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh 1050 m (cầu Tà Chiềng)	2.350	1.920	1.500	1.000	500
-	Đường trong khu quy hoạch (đường bê tông)	1.000	880			
2	Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn: Đường quy hoạch nội bộ	2.550				
3	Tuyến đường bê tông thuộc quy hoạch khu dân cư tiểu khu Nà Sản, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	1.500	1.200			
4	Đường Mường Chanh (Bản Hịa)- Chiềng Nơi	600	420	290	200	150

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.2. HUYỆN QUỲNH NHAI

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m2

Stt	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**												
I	**Đường trục chính Đường quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)**												
1	Từ cổng chào (Gần cây xăng Sơn Lâm) đến cầu số 1 (Tiếp giáp với QL279) + 150m đi bến phà Pá Uôn	4.000	2.400	1.800	1.200	800	Điểm 1 Mục I Phần A bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		5.200	2.400	1.800	1.200	800
II	**Các đường nhánh trong phạm vi quy hoạch thị trấn mới huyện Quỳnh Nhai (trừ các vị trí được xác định theo giá đất đường trục chính Quốc lộ 6B đến hết vị trí 5)**												
1	Đoạn đường từ Cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 2 nối với đường Quốc lộ 279 (gồm đường số 20, số 15, số 6, số 5), trừ đoạn đấu nối đường số 11 (chỗ vòng xuyến) đến tiếp giáp đường số 1 thuộc tuyến đường số 05	1.540	920	690	460	310	Điểm 2 Mục II Phần A bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.400	1.440	1.080	710	480
2	Tuyến đường số 05, từ đoạn đấu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyến) đến tiếp giáp đường số 01	2.310	1.390	1.040	690	460	Điểm 3 Mục II Phần A bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		3.030	1.390	1.040	690	460
3	Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T9,T10) khu quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn	1.080	650	490	320	220	Điểm 6 Mục II Phần A bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.900	1.140	855	570	380
4	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn huyện Quỳnh Nhai	1.020	610	460	310	200	Điểm 7 Mục II Phần A bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.275	770	570	380	260
B	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**												
B1	**Đất ở tại khu dân cư ven đô, khu công nghiệp, đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch**												
I	**Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (tỉnh lộ 107 cũ)**												
1	Quốc lộ 6B: Đoạn từ địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp huyện Thuận Châu) đến nhà Ông Cà Văn Hao bản Ca, xã Chiềng Khoang	600	360	270	180	120	Tiểu Mục I Mục B1 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		660	360	270	180	120
2	Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ Nhà ông Cà Văn Hao đến ngã 3 vào bản He (Trạm khuyến nông xã Chiềng Khoang) +500m đi về phía Quỳnh Nhai	700	420	320	210	140	Tiểu Mục I Mục B1 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ Nhà ông Cà Văn Hao đến ngã 3 vào bản He (Trạm khuyến nông xã Chiềng Khoang) +500m đi về phía Quỳnh Nhai (trừ đoạn tuyến Đường Quốc lộ 6B: Khu đất Trường mầm non cũ xã Chiềng Khoang)	1.600	960	720	480	320
								Khu đất Trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang					
								- Đường Quốc lộ 6B: Khu đất Trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang	4.800				
								-Đường bê tông nội bộ khu trường mầm non	2.500				
3	Quốc lộ 6B: Đoạn từ ngã ba vào bản He (Trạm khuyến nông xã Chiềng Khoang) - 500m đến nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Chiềng Bằng	288	230	170	140	120			320	230	170	140	120
4	Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Chiềng Bằng đến Cổng chào huyện Quỳnh Nhai (gần cây xăng Sơn Lâm)	1.800	1.080	810	540	360			1.980	1.080	810	540	360

Stt	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II	**Trục đường 279**												
1	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giàng) đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn	320	190	140	100	60	Điểm 1 Tiểu Mục II Mục B1 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giàng) đến tiếp giáp khách sạn trung kiên bản Pá Uôn, xã Mường Giàng	320	190	140	100	60
								Từ khách sạn Trung Kiên bản Pá Uôn, xã Mường Giàng đến hết đất Công ty cổ phần cơ khí Sơn La (trừ khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Chiềng Ơn)	4.530	2.720	2.040	1.360	910
								Khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Chiềng Ơn	320	190	140	100	60
								Từ hết đất nhà ông Lò Văn Thiên (khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Chiềng Ơn) bản Đồng Tâm, xã Chiềng Ơn đến đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn	320	190	140	100	60
2	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ) đến hết nhà ông Cầm Văn Nam bản Pom Mường xã Mường Giàng (trừ 150m đường đi bến phà Pá Uôn)	1.200	720	540	360	240	Điểm 3 Tiểu Mục II Mục B1 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giàng) đến ngã ba vào đường bản Phiêng Nèn, xã Mường Giàng đến tiếp giáp đường số 22 (trừ 150m đường đi bến phá Pá Uôn).	3.490	2.090	1.570	1.050	700
								Từ ngã ba đường vào bản Phiêng Nèn, xã Mường Giàng đến hết đất nhà ông Cầm Văn Nam bản Pom Mường xã Mường Giàng.	2.400	1.440	1.080	720	480
B2	**ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ**												
I	**Các tuyến đường trung tâm xã Mường Giôn**												
-	Từ cây xăng Hải Vinh đến đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến)	1.200	720	540	360	240	Tiểu Mục I Mục B2 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.560	940	700	470	310
II	**Các tuyến đường trung tâm xã Mường Sại**												
-	Đoạn đấu nối từ đường ĐH.06 (ngã ba trạm phát sóng VIETTEL) đến nhà ông Là Văn Cường bản Búa Bon	200	160	120	100		Tiểu Mục IV Mục B2 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		220	160	120	100	
III	**Các tuyến đường trung tâm xã Cà Nàng**												
-	Đường ĐH.02: Đoạn từ trạm Y tế xã đến cầu tràn xã Cà Nàng (Đường đi điểm TĐC Huổi Pha)	150	120	90	80	60	Tiểu Mục VII Mục B2 Phần B bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		170	120	90	80	60

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.2. HUYỆN QUỲNH NHAI

BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**					
1	Các tuyến 1, 2, 3 khu X5 bản Hua Chai, xã Mường Giàng	1.683				
2	Các tuyến 4, 5, 6, 7, 8 khu X4 xóm 1 xã Mường Giàng	1.700				
3	Tuyến đường số 7 từ Ngọc Sơn Trang đấu nối với tuyến đường số 5, xóm 1, xã Mường Giàng (bao gồm cả các tuyến đường nội bộ khu X7)	1.630				

PHỤ LỤC 04: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. HUYỆN MỘC CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22 11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**											
A1	**Thị trấn Mộc Châu**											
I	**Đường Trần Huy Liệu**											
1	Từ ngã ba Bưu điện đến đường rẽ vào Bưu điện cũ (Hang Dơi)	15.600	9.360	7.020	4.680	3.120	Tiểu Mục I Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	18.800	12.200	9.100	6.100	4.100
2	Từ đường rẽ vào Bưu điện cũ (Hang Dơi) đến ngã ba đường rẽ vào Phố Tây Tiến (Đường vào Trường Mầm non Tây Tiến)	11.200	6.720	5.040	3.360	2.240		16.200	9.600	6.600	4.400	2.900
II	**Phố Phan Đình Giót**											
1	Từ ngã ba Bưu điện đến hết đất Nhà văn hoá huyện	9.500	5.700	4.280	2.850	1.900	Tiểu Mục II Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	12.400	7.400	5.600	3.700	2.500
2	Từ hết đất Nhà văn hoá huyện đến hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly	7.600	4.560	3.420	2.280	1.520		10.900	6.500	4.500	3.000	2.000
3	Từ hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly đến đất Đập tràn tiểu khu 1	4.100	2.460	1.850	1.230	820		5.900	3.200	2.400	1.600	1.100
4	Từ đầu Đập tràn tiểu khu 1 đến cách đường đi từ ngã ba tiểu khu 1 vào UBND xã Đông Sang 20m	2.200	1.320	990	660	440		3.500	1.700	1.300	900	600
III	**Đường Tô Hiệu**											
1	Từ giáp Ngã ba Quốc lộ 6 đến đường tránh dốc 75	8.800	5.280	3.960	2.640	1.760	Tiểu Mục III Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	12.800	6.900	5.200	3.400	2.300
2	Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tiểu khu 4	7.700	4.620	3.470	2.310	1.540		11.200	6.000	4.500	3.000	2.000
3	Từ đầu công viên tiểu khu 4 đến hết đất Bưu điện	15.600	9.360	7.020	4.680	3.120		21.600	12.200	9.100	6.100	4.100
IV	**Phố Vừ A Dính**											
1	Từ giáp đất Bến xe đến cổng vào Trường Trung học cơ sở Mộc Ly	5.000	3.000	2.250	1.500	1.000	Tiểu Mục IV Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	7.200	3.900	2.900	2.000	1.300
2	Từ Trường Trung học cơ sở Mộc Ly đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện	2.300	1.380	1.040	690	460		3.900	1.800	1.400	900	600
V	**Phố Vũ Xuân Thiều và Phố Nguyễn Hoài Xuân**											
-	Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp "Giáp đất KBNN" đến ngã tư Trạm biến thế	5.300	3.180	2.390	1.590	1.060	Tiểu Mục V Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	7.200	4.100	3.100	2.100	1.400
VI	**Phố Nguyễn Hoài Xuân**											
1	Từ ngã tư Trạm biến thế đến hết đất Trường Tiểu học Mộc Ly	3.900	2.340	1.760	1.170	780	Tiểu Mục VI Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	5.600	3.000	2.300	1.500	1.000
2	Từ ngã ba trung tâm tiểu khu 6 đến ngã ba tiểu khu 1	2.900	1.740	1.310	870	580		4.200	2.300	1.700	1.100	800

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VII	**Đường 20 - 11**											
1	Từ trung tâm ngã ba Lóng Sập đi đến ngã tư Chợ Bảo Tàng	9.900	5.940	4.460	2.970	1.980	Tiểu Mục VII Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	14.500	7.700	5.800	3.900	2.600
2	Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đi hết đất thị trấn Mộc Châu	9.200	5.520	4.140	2.760	1.840		12.200	7.200	5.400	3.600	2.400
VIII	**Đường Nguyễn Lương Bằng**											
1	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng	8.800	5.280	3.960	2.640	1.760	Tiểu Mục VIII Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	15.000	7.600	5.200	3.400	2.300
2	Từ Cầu Trắng đến hết đất khách sạn Sao Xanh	7.600	4.560	3.420	2.280	1.520		13.700	6.500	4.500	3.000	2.000
3	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	4.600	2.760	2.070	1.380	920		7.200	4.000	2.700	1.800	1.200
4	Từ cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu đến hết đất thị trấn Mộc Châu	2.200	1.320	990	660	440		3.500	1.900	1.300	900	600
IX	**Phố Tuệ Tĩnh**											
1	Từ Quốc lộ 6 20m đến ngã ba đường rẽ Bệnh Viện	8.200	4.920	3.690	2.460	1.640	Tiểu Mục IX Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	12.800	6.400	4.800	3.200	2.100
2	Từ ngã ba đường rẽ Bệnh Viện đến Trường Tiểu học và THCS Tây Tiến	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400		11.000	5.500	4.100	2.700	1.800
3	Từ Trường Tiểu học và THCS Tây Tiến đến cách ngã tư Chợ Bảo Tàng 20m	7.600	4.560	3.420	2.280	1.520		11.850	5.900	4.500	3.000	2.000
X	**Các tuyến đường nội thị khác**											
1	Từ đất Đập tràn tiểu khu 1 đến hết thị trấn Mộc Châu (hướng đi bản Búa, xã Đông Sang)	1.500	900	680	450	300	Điểm 1 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3.000	1.300	900	600	400
2	Từ ngã ba bản Mòn đến hết đất thị trấn Mộc Châu (đường đi Đông Sang)	5.500	3.300	2.480	1.650	1.100	Điểm 2 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	8.600	4.700	3.200	2.200	1.400
3	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 11,5m)	2.500	1.500	1.130	750	500	Điểm 4 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4.300	2.200	1.500	1.000	700
4	Đường tránh dốc 75: Từ ngã ba đường tránh dốc 75 (Quốc lộ 6) đến đất Nhà văn hóa tiểu khu 3	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 5 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3.400	1.900	1.200	800	500
5	Từ ngã ba đường trục chính trung tâm hành chính cũ đến ngã ba đến cách Quốc lộ 6 20m (hướng đi qua Công ty Hợp tác Quốc tế 705)	4.900	2.940	2.210	1.470	980	Điểm 6 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	7.700	3.800	2.900	1.900	1.300
6	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m theo đường vào khu đất Thanh tra giao thông I.02 ra đến cách Quốc Lộ 6 20 m (tiểu khu 3)	2.900	1.740	1.310	870	580	Điểm 7 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4.500	2.300	1.700	1.100	800
7	Từ hết thửa đất nhà ông Tâm (thửa 24, tờ 18) đến ngã ba bản Mòn (tuyến phố Bình Minh)	3.500	2.100	1.580	1.050	700	Điểm 8 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	5.500	2.700	2.100	1.400	900

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Từ đường rẽ xuống xóm bưu điện cũ cách 20m đến suối (tiểu khu 8)	2.100	1.260	950	630	420	Điểm 10 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2.700	1.600	1.200	800	600
9	Từ hết đất lương thực (ngoài phạm vi 20m Quốc lộ 6) đến đất nhà ông Tráng (Thửa đất số 85, tờ bản đồ 25)	2.300	1.380	1.040	690	460	Điểm 14 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3.000	1.800	1.400	900	600
10	Từ hết đất nhà ông Lại Vũ Hoạt (Thửa đất số 99, tờ bản đồ 08) đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8 (tiểu khu 13)	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 15 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2.600	1.600	1.200	800	500
11	Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 (tiểu khu 13)	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 16 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2.600	1.600	1.200	800	500
12	Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 (tiểu khu 12)	2.400	1.440	1.080	720	480	Điểm 18 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3.200	1.900	1.400	900	600
13	Từ thửa đất số 345, tờ bản đồ số 25 đến hết thửa đất số 428, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6)	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 22 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2.600	1.600	1.200	800	500
14	Các tuyến đường trong khu đất đấu giá bến xe tĩnh cũ	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 23 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3.000	1.600	1.200	800	500
15	Từ cách ngã tư chợ Bảo Tàng 20m đi đến cách Quốc lộ 6 20m (theo hướng Trường Mầm non Tây Tiến)	6.300	3.780	2.840	1.890	1.260	Điểm 24 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	8.200	4.900	3.700	2.500	1.600
16	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	500	300	230	150	100	Điểm 26 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	800	400	300	200	100
17	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	800	480	360	240	160	Điểm 27 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1.400	700	500	300	200
18	Tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch khu dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2	4.000	2.000	1.000	800	500	Mục 1 Biểu số 02 QĐ 33/2020 QĐ-UBND	7.300	2.900	1.300	1.000	700
XI	**Các tuyến đường bổ sung năm 2023**											
1	Tuyến đường khu đất đấu giá Bế Văn Đàn, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu	1.750	985	650	400	300	Gạch đầu dòng thứ nhất Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	2.700	1.500	900	500	400
2	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 21,5m)	4.800	2.880	2.174	1.440	960	Gạch đầu dòng thứ tư Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	6.300	3.700	2.800	1.900	1.300
3	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 15,5m)	3.400	1.700	1.223	810	540	Gạch đầu dòng thứ năm Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	4.500	2.200	1.600	1.100	700
4	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 13,5m)	3.200	1.680	1.185	780	520	Gạch đầu dòng thứ sáu Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	4.200	2.200	1.500	1.000	700

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A2	**Thị trấn Nông Trường Mộc Châu**											
I	**Đường Lê Thanh Nghị**											
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến đường rẽ tiểu khu 32 (Theo Quốc lộ 43)	7.200	4.320	3.240	2.160	1.440	Tiểu Mục I Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	17.500	7.300	5.500	3.700	2.400
2	Từ đường rẽ tiểu khu 32 đến hết tường rào Khách sạn Công đoàn	7.200	4.320	3.240	2.160	1.440		16.500	7.000	5.300	3.500	2.300
3	Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên	6.300	3.780	2.840	1.890	1.260	Tiểu Mục I Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	11.500	6.100	4.300	2.500	1.600
4	Từ đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên đến hết đất cây xăng Km 70	16.200	9.720	7.290	4.860	3.240		22.100	12.600	9.500	6.300	4.200
5	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào Tân Lập	17.800	10.680	8.010	5.340	3.560		22.500	12.800	10.400	6.900	4.600
II	**Đường nối với đường Lê Thanh Nghị**											
1	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu tiểu khu 32	2.700	1.620	1.220	810	540	Tiểu Mục II Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4.300	2.100	1.600	1.100	700
2	Từ Quốc lộ 43 theo đường rẽ vào Khách sạn Công đoàn đến hết tường rào Khách sạn Công Đoàn	2.700	1.620	1.220	810	540		3.500	2.100	1.600	1.100	700
III	**Đường Thảo Nguyên**											
1	Từ ngã ba rẽ vào Tân Lập đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)	13.500	8.100	6.080	4.050	2.700	Tiểu Mục III Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	16.200	10.500	7.900	5.300	3.500
2	Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào Xưởng vi sinh	8.400	5.040	3.780	2.520	1.680		11.500	6.600	4.900	3.300	2.200
3	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tiểu khu Tiền Tiến (hết đất Chè Đen II)	3.600	2.160	1.620	1.080	720		4.700	2.800	2.100	1.400	900
4	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100 m đến lối rẽ vào tiểu khu Tiền Tiến (Hướng đi Sơn La)	2.700	1.620	1.220	810	540		4.300	2.100	1.600	1.100	700
IV	**Đường 19-8**											
-	Từ ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Họa Mi đến Đài Bay	3.900	2.340	1.760	1.170	780	Tiểu Mục IV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	5.600	3.000	2.300	1.500	1.000
V	**Phố Lò Văn Giá**											
1	Từ ngã ba Quỹ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu ngoài phạm vi 20m đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc	9.900	5.940	4.460	2.970	1.980	Tiểu Mục V Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	13.100	7.700	5.800	3.900	2.600
2	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiền Tiến	2.900	1.740	1.310	870	580		4.900	2.300	1.700	1.100	800
VI	**Phố Kim Liên**											
1	Từ ngã ba Công an 70 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Theo đường Kim Liên)	4.200	2.520	1.890	1.260	840	Tiểu Mục VI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	6.000	3.300	2.500	1.600	1.100
2	Từ hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu đến ngã ba Nhà máy sữa	2.200	1.320	990	660	440		3.500	1.700	1.300	900	600
3	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến cổng Nhà máy sữa	1.300	780	590	390	260		1.900	1.000	800	500	300
4	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tiểu khu 19/5	1.200	720	540	360	240		1.900	900	700	500	300

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VII	**Đường Hoàng Quốc Việt**											
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến điểm tiếp giáp với đất của Resort Thảo Nguyên (theo hướng đi Hà Nội)	7.200	4.320	3.240	2.160	1.440	Điểm 1,2,3,4,5 Tiểu Mục VII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	13.500	5.600	4.200	2.800	1.900
2	Từ giáp đất Resort Thảo Nguyên đến trung tâm ngã tư Bó Bun	8.300	4.980	3.740	2.490	1.660		11.900	6.500	4.900	3.200	2.200
3	Từ trung tâm ngã tư Bó Bun đến hết thửa đất ông Diệp Huệ (hướng đi Hà Nội)	8.300	4.980	3.740	2.490	1.660		11.900	6.500	4.900	3.200	2.200
4	Từ hết thửa đất nhà ông Diệp Huệ (theo hướng đi Hà Nội) đến hết thửa đất nhà ông Sinh Nghị (Cửa Hang Đá)	5.700	3.420	2.570	1.710	1.140		8.200	4.500	3.300	2.200	1.500
5	Từ hết thửa đất nhà ông Sinh Nghị (Cửa Hang Đá) đến trung tâm ngã tư tiểu khu 70	7.200	4.320	3.240	2.160	1.440		10.300	5.600	4.200	2.800	1.900
6	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đến hết thửa đất nhà ông Tuyến Thái (theo hướng đi Hà Nội)	7.200	4.320	3.240	2.160	1.440	Điểm 6,7 Tiểu Mục VII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	10.300	5.600	4.200	2.800	1.900
7	Từ thửa đất nhà ông Tuyến Thái (tiểu khu 70) đến giáp đất xã Vân Hồ	4.300	2.580	1.940	1.290	860		6.700	3.400	2.500	1.700	1.100
VIII	**Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt**											
-	Từ đường Quốc lộ 6 cũ đến cách Quốc lộ 6 mới (ngã tư Kho Muối) 100 m	2.900	1.740	1.310	870	580	Tiểu Mục VIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4.500	2.300	1.700	1.100	800
-	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết thửa đất nhà Cường the (cổng chính Khách sạn Mường Thanh)	6.000	4.500	2.160	1.140	1.000	Điểm 2.1 Mục 2 Biểu số 02 QĐ 33/2020 QĐ-UBND	7.800	5.900	2.800	1.500	1.300
IX	**Đường Tiền Tiến**											
1	Từ ngã tư tiểu khu Tiền Tiến đến Quốc lộ 43	1.000	600	450	300	200	Tiểu Mục IX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1.700	800	600	400	300
2	Từ ngã tư tiểu khu Tiền Tiến đến Quốc Lộ 6	1.000	600	450	300	200		2.600	900	600	400	300
X	**Đường Tỉnh lộ 104**											
-	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tiểu khu Cơ Quan (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)	7.200	4.320	3.240	2.160	1.440	Tiểu Mục X Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	9.400	5.600	4.200	2.800	1.900
XI	**Các đường nối với đường Tỉnh lộ 104**											
1	Từ đường rẽ trạm biến áp 110Kv đến cách ngã ba tiểu khu Pa Khen 100 m	1.200	720	540	360	240	Điểm 1,2 Tiểu Mục XI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2.000	900	700	500	300
2	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen theo hướng đi thị trấn Nông Trường Mộc Châu 100m	1.300	780	590	390	260		2.000	1.000	800	500	300
3	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết nhà văn hóa tiểu khu Pa Khen (theo hướng đi xã Tân Lập)	1.300	780	590	390	260	Điểm 3,4,5 Tiểu Mục XI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1.700	1.000	800	500	300
4	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết thửa đất nhà bà Tích (theo hướng đi tiểu khu Tà Loọng)	1.300	780	590	390	260		1.700	1.000	800	500	300
5	Từ ngã ba tiểu khu Pa Khen (tính từ nhà văn hóa Pa Khen) đến giáp đất của xã Tân Lập (Đường Nà Ka)	780	470	350	230	160		1.000	600	500	300	200

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
XII	**Phố Tô Vĩnh Diện**											
1	Từ ngã ba Xưởng chè biến thức ăn gia súc đến cách Quốc lộ 6 20m	2.800	1.680	1.260	840	560	Tiểu Mục XII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4.400	2.200	1.600	1.100	700
2	Từ ngã 3 tiểu khu 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tiểu khu 32 (Hết đất nhà Chinh Chất)	2.800	1.680	1.260	840	560		3.800	2.200	1.600	1.100	700
XIII	**Đường Thảo Nguyên đi hướng đường Tỉnh lộ 101**											
-	Từ trung tâm ngã ba km 64 đi các hướng 100m	3.100	1.860	1.400	930	620	Tiểu Mục XIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4.000	2.400	1.800	1.200	800
XIV	**Đường 14-6**											
1	Từ đường Quốc lộ 43 đến Xưởng chè Văn Sơn	2.000	1.200	900	600	400	Tiểu Mục XIV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2.900	1.600	1.200	800	500
2	Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Văn Sơn theo hướng đi tiểu khu Hoa Ban đến ngã ba đường tỉnh lộ 101B (cách 20m)	1.600	960	720	480	320		2.300	1.300	900	600	400
XV	**Tiểu khu 70**											
-	Từ ngã tư tiểu khu 70 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 6 20m đi theo hướng nhà trẻ cũ	1.200	720	540	360	240	Tiểu Mục XV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1.600	900	700	500	300
XVI	**Tiểu khu Bản Ôn**											
1	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m hướng đi đồi chè Trái tim đến ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát)	1.000	600	450	300	200	Tiểu Mục XVI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1.400	800	600	400	300
2	Từ ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tiểu khu Pa Khen 2)	900	540	410	270	180		1.200	700	500	400	200
3	Từ ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất tiểu khu Bản Ôn (qua Nhà văn hóa tiểu khu Bản Ôn)	900	540	410	270	180		1.200	700	500	400	200
4	Từ ngã ba ngoài phạm vi 20m (đường rẽ tiểu khu Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía	900	540	410	270	180		1.200	700	500	400	200
XVII	**Tiểu khu Tiền Tiến**											
-	Từ ngã tư tiểu khu Tiền Tiến ngoài phạm vi 20m (cổng chào) đến hết đất Nhà văn hóa tiểu khu Tiền Tiến	1.200	720	540	360	240	Tiểu Mục XVII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1.600	900	700	500	300
XVIII	**Tiểu khu 84/85**											
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến Ngũ Động (Bản Ôn)	1.200	720	540	360	240	Tiểu Mục XVIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1.600	900	700	500	300
XIX	**Các tuyến đường nội thị khác**											
1	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ	4.600	2.760	2.070	1.380	920	Điểm 1,2,3,4,5,6,7,8 Tiểu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	6.600	3.600	2.700	1.800	1.200
2	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi 100 m theo đường ngang	3.400	2.040	1.530	1.020	680		4.900	2.700	2.000	1.300	900
3	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đi phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang	3.100	1.860	1.400	930	620		4.400	2.400	1.800	1.200	800
4	Từ ngã ba tiểu khu Tiền Tiến (Tính từ Thửa 54 tờ bản đồ 63) đến hết (thửa đất số 47 tờ bản đồ số 77) nhà Hoa Chuẩn	1.000	600	450	300	200		1.300	800	600	400	300
5	Từ ngã 3 nhà Sang Toàn (tiểu khu 32) đến ngã 3 tiểu khu 32 (nhà Chinh + Chất)	2.700	1.620	1.220	810	540		3.500	2.100	1.600	1.100	700
6	Từ ngã ba tiểu khu 32 (nhà Chinh + Chất) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)	2.700	1.620	1.220	810	540		3.500	2.100	1.600	1.100	700
7	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang	3.500	2.100	1.580	1.050	700		5.000	2.700	2.100	1.400	900
8	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng tỉnh lộ 101B đến giáp đất Vân Hồ	1.600	960	720	480	320		2.100	1.300	900	600	400

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng Quốc lộ 43 đến giáp đất xã Phiêng Luông	2.300	1.380	1.040	690	460		3.300	1.800	1.400	900	600
10	Các tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch hồ 70	5.200	3.120	2.340	1.560	1.040		6.800	4.100	3.000	2.000	1.400
11	Từ Nhà văn hóa tiểu khu 40 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (theo đường bê tông)	1.300	780	590	390	260		1.700	1.000	800	500	300
12	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất Nhà văn hoá tiểu khu Khí tượng	1.200	720	540	360	240		1.600	900	700	500	300
13	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tiểu khu 26/7 và tiểu khu 67 đến cách Quốc lộ 43 (tiểu khu 67) 20 m	940	560	420	280	190		1.600	800	600	400	300
14	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20 m đến nhà văn hoá tiểu khu Vườn Đào	2.000	1.200	900	600	400		2.600	1.600	1.200	800	500
15	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m theo hướng vào tiểu khu 19/5 đến Bia tưởng niệm nơi Bác Hồ về thăm	2.200	1.320	990	660	440		3.200	1.700	1.300	900	600
16	Từ ngã 4 tiểu khu 70 (Quốc lộ 6) ngoài phạm vi 20m theo hướng đi tiểu khu Vườn Đào đến ngã 3 đường rẽ tiểu khu Vườn Đào	1.200	720	540	360	240	Điểm 9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25 Tiểu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1.600	900	700	500	300
17	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (quán lẩu dê 68) theo hướng vào tiểu khu 26/7 đến ngã ba đường nối từ tiểu khu 26/7 đi tiểu khu 67	1.200	720	540	360	240		1.600	900	700	500	300
18	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu	1.200	720	540	360	240		2.300	1.400	700	500	300
19	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40 m đến hết đất nhà văn hoá tiểu khu 69	1.200	720	540	360	240		1.600	900	700	500	300
20	Từ ngã 3 trường tiểu học 15/10 đến cách 20m tiếp giáp với đường Lò Văn Giá	1.000	600	450	300	200		1.300	800	600	400	300
21	Khu đất đấu giá tiểu khu 77, thị trấn Nông trường	10.400	6.240	4.680	3.120	2.080		12.500	8.100	6.100	4.100	2.700
22	Từ đường Lò Văn Giá (trường THPT Thảo nguyên) ra đến Quốc lộ 6	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400		11.800	7.100	5.300	3.600	2.400
23	Từ ngã ba tiểu khu Chiềng Đi (tính từ thửa số 48, tờ bản đồ 77) đến hết thửa đất số 37, tờ bản đồ 10 (nhà Cúc Thắng), hướng đi tiểu khu Chiềng Đi.	800	480	360	240	160		1.000	600	500	300	200
24	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	500	300	230	150	100		800	400	300	200	100
25	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	800	480	360	240	160		1.400	600	500	300	200
26	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thực Mai, tiểu khu Nhà Nghỉ	1.500	1.125	780	360	240	Điểm 2.2 Mục 2 Biểu số 02 QĐ 33/2020 QĐ-UBND	2.100	1.500	1.000	500	300
27	Từ đường Tỉnh lộ 104 ngoài phạm vi 20m đến cổng Trạm Ra đa, tiểu khu 84/85	940	560	420	280	190		1.200	700	600	400	300

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
XXI	**Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến cổng chính Bệnh viện Đa khoa Thảo nguyên**	2.700	1.620	1.220	810	540	Gạch đầu dòng thứ hai Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND	3.500	2.100	1.600	1.100	700
XXII	**Tuyến đường từ hết đất quy hoạch hồ 70 theo đường tỉnh lộ 104 đến Trạm biến áp 110Kv**	2.200	1.320	990	660	440	Gạch đầu dòng thứ ba Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND	2.900	1.700	1.300	900	600
XXIII	**Tuyến đường bê tông từ ranh giới thửa đất số 08 đến hết thửa đất số 15 tờ bản đồ số 20, tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu**	3.200	2.050	1.500	1.000	700	Gạch đầu dòng thứ tư Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND	4.200	2.700	2.000	1.300	900
XXIV	**Các tuyến đường bổ sung năm 2023**											
1	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	2.100	1.580	1.050	700	420	Gạch đầu dòng thứ hai Mục A2 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	3.000	2.300	1.400	900	600
B	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**											
I	**Đường Tỉnh lộ 102 (Đường từ Quốc lộ 43 đi vào Trung tâm cụm xã Chiềng Sơn)**											
1	Từ quốc lộ 43 đến hết đất Trạm y tế xã	720	430	320	220	140	Điểm 1,2,3,4,5 Mục I Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	860	520	380	260	170
2	Từ hết đất Trạm y tế xã đến giáp cổng Trường Tiểu học Chiềng Sơn	1.100	660	500	330	220		1.300	800	600	400	300
3	Từ cổng Trường Tiểu học Chiềng Sơn đến qua cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m	1.600	960	720	480	320		1.900	1.200	860	580	380
4	Từ cổng trụ sở CTCP chè Chiềng Ve +100m đến đường rẽ vào Xưởng chè +100m	660	400	300	200	130		790	480	360	240	160
5	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết địa giới xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân	510	310	230	150	100		610	370	280	180	120
6	Từ ngã ba Trung tâm xã đi Nậm Dên ngoài phạm vi 20m đến cầu tiểu khu 2/9	510	310	230	150	100	Điểm 6,7,8,9,10 Mục I Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	610	370	280	180	120
7	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất Công ty chè Chiềng Ve	1.100	660	500	330	220		1.300	800	600	400	260
8	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất nhà Thòa Thiềng	660	400	300	200	130		790	480	360	240	160
9	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20 m đến đất nhà Minh + Đức (tiểu khu 4)	660	400	300	200	130		790	480	360	240	160
10	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20 m đến đất nhà bà Hoàng Thị Đào (tiểu khu 2)	600	360	270	180	120		720	430	320	220	140
II	**Quốc lộ 6**											
1	Từ giáp địa phận thị trấn Mộc Châu đến cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc 50m	750	450	340	230	150	Mục II Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	900	540	410	280	180
2	Từ cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc 50m đi phạm vi 200m đến hết cây xăng Quân Nam	1.400	840	630	420	280		1.700	1.000	760	500	340
3	Từ hết cây xăng Quân Nam đến đầu khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480)	900	540	410	270	180		1.100	700	490	320	220
4	Từ đầu khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480) đến đường rẽ đập thủy điện Ta Niết	990	590	450	300	200		1.200	700	540	360	240
5	Từ đường rẽ đập thủy điện Ta Niết đến cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết)	1.200	720	540	360	240		1.400	900	650	430	290
6	Từ cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết) đến hết địa phận huyện Mộc Châu (Giáp ranh đất Yên Châu)	750	450	340	230	150		900	540	410	280	180

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
III	**Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên**											
1	Từ cầu bản Muống đến đập tràn bản Suối Khem + 100m	840	500	380	250	170	Điểm 1,2,3,4 Mục III Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1.300	720	550	360	240
2	Từ đập tràn bản Suối Khem + 100m đến Km số 9 xã Chiềng Khoa, huyện Văn Hồ	450	270	200	140	90		540	320	240	170	110
3	Từ giáp đất huyện Văn Hồ đến cách khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng 600m	540	320	240	160	110		650	380	290	190	130
4	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng về hai hướng 600m	420	250	190	130	80		500	300	230	160	100
5	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng + 600m đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (Bản Thống Nhất xã Nà Mường)	360	220	160	110	70	Điểm 5,6,7,8,9,10,11 Mục III Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	430	260	190	130	80
6	Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết	480	290	220	140	100		580	350	260	170	120
7	Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)	840	500	380	250	170		1.000	600	460	300	200
8	Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo)	840	500	380	250	170		1.000	600	460	300	200
9	Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến hết Bến phà Vạn Yên	480	290	220	140	100		580	350	260	170	120
10	Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại +100m	840	500	380	250	170		1.000	600	460	300	200
11	Từ hướng đi xã Tà Lại +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m	360	220	160	110	70		430	260	190	130	80
IV	**Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu đến Trụ sở xã Lóng Sập**											
1	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu + 300m (Theo Quốc lộ 43)	2.400	1.440	1.080	720	480	Điểm 1,2,3,4,5 Mục IV Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	5.800	3.500	1.400	860	580
2	Từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu ngoài phạm vi 300m đến cầu Nà Bó	1.500	900	680	450	300		3.600	2.200	900	540	360
3	Từ cầu Nà Bó đến cầu Nà Ngà	630	380	280	190	130		1.200	590	340	230	160
4	Từ cầu Nà Ngà đến đường rẽ đi Chiềng Khừa	1.600	960	720	480	320		3.100	1.500	950	580	380
5	Từ đường rẽ đi Chiềng Khừa đến đường rẽ xuống thác Dải Yếm	630	380	280	190	130		1.150	550	340	230	160

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Từ đường rẽ xuống thác Dải Yếm đến cầu Sò Lườn + 500m	360	220	160	110	70	Điểm 5,6,7,8 Mục IV Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	690	320	210	130	80
7	Từ Cầu Sò Lườn + 500m đến hết đất xã Chiềng Sơn	300	180	140	90	60		720	280	180	110	70
8	Từ hết đất xã Chiềng Sơn đến hết địa phận xã Lóng Sập	300	180	140	90	60		720	280	180	110	70
V	**Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông Bản Áng**											
1	Từ hết đất Thị trấn Mộc Châu đi rừng thông Bản Áng đến ngã ba rẽ vào rừng thông	1.500	900	680	450	300	Điểm 1 Mục VI Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4.700	1.620	980	540	360
2	Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bản Áng	1.700	1.020	770	510	340	Điểm 2 Mục VI Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3.500	1.470	1.020	610	410
3	Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến cây đa bản Áng	970	580	440	290	190	Điểm 3 Mục VI Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2.350	900	530	350	230
4	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu đi đến công ty TaKii	920	550	410	280	180	Điểm 4 Mục VI Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 4 Mục VI Phần B Biểu số 4.2 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	1.100	660	490	340	220
VI	**Các tuyến đường tại các xã**											
1	**Xã Mường Sang**											
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản An Thái đến hết thửa đất số 42, tờ bản đồ số 09	330	200	150	100	70	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	510	240	180	120	80
-	Từ Quốc lộ 43 đường rẽ đi Chiềng Khừa phạm vi ngoài 40m đến hết đất xã Mường Sang	420	250	190	130	80	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1.000	330	230	160	100
-	Từ đầu cầu Nà Ngà Quốc lộ 43 rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Mộc Châu	290	230	170	150	120	Gạch đầu dòng ba Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	380	280	200	180	140
-	Từ quốc lộ 43 phạm vi ngoài 40m đến ngã ba chùa Vặt Hồng (bản Vặt)	320	190	140	100	60	Gạch đầu dòng tư Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	420	230	170	120	70
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản Thái Hưng đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65	290	230	170	150	120	Gạch đầu dòng năm Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	350	280	200	180	140
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn	240	190	140	120	100	Gạch đầu dòng sáu Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	290	230	170	140	120

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	**Xã Đông Sang**											
-	Từ ngã ba tiểu khu 34 theo đường vào Trung tâm giáo dục lao động	390	230	180	120	80	Điểm 2 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019	700	300	220	140	100
-	Từ ngã ba nhà văn hóa bản Búa đến ngã tư đường rẽ trường THCS	290	230	170	150	120		450	280	200	180	140
-	Từ ngã ba sân vận động xã đến bản Búa	290	230	170	150	120		380	280	200	180	140
-	Tuyến đường theo nghị định 10 tại bản Áng, xã Đông Sang	1.500	900	680	450	300	Phần B Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND	4.700	1.620	980	540	360
-	**Các tuyến đường bổ sung năm 2023**											
-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đấu giá Hội Thọ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	3.600	1.150	700	450	300	Điểm 2 Mục VII Phần B Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	4.300	1.400	840	540	360
-	Tuyến đường khu quy hoạch đấu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (giai đoạn 2)	2.200	850	630	400	250		2.900	1.100	760	480	300
-	Từ đường trục chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40m đến ngã 3 tiểu khu 34 (giáp nhà ông Khu);	600	360	270	180	120		720	430	320	220	140
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36	500	300	230	150	100		600	360	280	180	120
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến đết cổng Công ty Hoa Nhiệt đới	400	240	180	120	80		480	290	220	140	100
3	**Xã Chiềng Hắc**											
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường lên bản Tà Số đến hết đất nhà ông Vì Văn Nút	270	220	160	140	110	Điểm 3 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	360	260	190	170	130
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi trạm y tế xã đến hết đất nhà ông Hà Văn Châm	390	230	180	120	80		510	280	220	140	100
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi vào trường cấp 2 Chiềng Hắc đến hết đất Trụ sở UBND xã Chiềng Hắc (Trụ sở mới)	390	230	180	120	80		510	280	220	140	100
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường lên bản Ta Niết đến đất Ao bản Ta Niết trên	360	220	160	110	70		480	260	190	130	80
4	**Xã Nà Mường**											
-	Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng đến cầu cứng bản Kè Tèo	360	220	160	110	70	Điểm 6 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	430	260	190	130	80
-	Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Mường	290	230	170	150	120		350	280	200	180	140
5	**Xã Tà Lại**											
-	Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt + 100m	230	180	140	120	90	Điểm 8 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	280	220	170	140	110

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	**Xã Tân Lập**											
-	Từ hết đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo hướng đi Tân Lập đến lối rẽ vào trường THCS Tân Lập	540	320	240	160	110	Điểm 10 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	650	380	290	190	130
-	Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phình	290	230	170	150	120		350	280	200	180	140
-	Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất bản Nậm Khao (Giáp đất Bắc Yên)	260	210	160	130	100		310	250	190	160	120
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dọi (giáp đất xã Tân Hợp)	230	180	140	120	90		280	220	170	140	110
-	Từ ngã ba Bản Hoa đi hết đất bản Nậm Tôm (giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu)	230	180	140	120	90	Điểm 10 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	280	220	170	140	110
VIII	**Đất ở nông thôn còn lại trên địa bàn huyện Mộc Châu**	200	160	120	100	80	Mục VIII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	250	190	140	120	100

PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. HUYỆN SỐP CỘP

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**												
I	**Đường trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp**												
1	Từ đầu cầu Nậm Lạnh *(nhà nghỉ Phương Hoa)* đến hết đất nhà ông Quàng Văn Phương, hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh phía bên trái đường	1.700	1.020	770	510	340	Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.900	1.140	860	570	380
2	Từ mét 17,4 hết đất nhà ông Tòng Văn Thành đến hết đất nhà ông Quàng Văn Phượng, hướng đi Nậm Lạnh (bên phải đường)	1.700					Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.900				
3	Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Phương đến cổng trường Tiểu học hướng Sốp Cộp đi Nậm Lạnh hai bên đường	1.000	600	450	300	200	Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.920	600	450	300	200
4	Từ cổng trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường	700	420	320	210	140	Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		770	460	350	230	160
5	Từ ngã 3 nhà ông Tòng Văn Thành hướng đi Dồm Cang đến mốc D19 *(đến hết đất nhà ông Phan Chính Thân)* hai bên đường	2.200					Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.160				
6	Từ mốc D19 *(hết đất nhà ông Phan Chính Thân)* hướng đi Dồm Cang đến mốc D7 *(đến ngã tư đi UBND huyện)* hai bên đường	2.200	1.800	1.600	1.400		Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.160	2.500	1.870	1.250	
7	Từ ngã tư D7 đến D86 Nhà văn hóa xã Sốp Cộp, hai bên đường.	600	360	270	180	120	Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		900	360	270	180	120
8	Từ D7 đường 30 mét *(hướng đi UBND huyện)* đến D1 hai bên đường	900	540	410	270	180	Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.450	1.140	855	570	380
9	Từ cầu tràn Nậm Lạnh đến cây xăng 326 hai bên đường	560	340	250	170	110	Điểm 9 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		660	410	310	210	140
10	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường	1.000	600	450	300	200	Điểm 10 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường (Trừ các lô đất đấu giá thuộc khu 2: Khu trung tâm y tế huyện)	1.000	600	450	300	200
								Các lô đất đấu giá thuộc khu 2: Khu trung tâm Y tế huyện	5.510				
11	Từ cầu Nậm Ca đến hết nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	600	360	270	180	120	Điểm 11 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.130	680	590	340	230
12	Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quản lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường	600	360	270	180	120	Điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.200	360	270	180	120

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Từ ngã ba Trung tâm y tế đến hết đất nhà ông Lò Văn Năng (Từ mét 0 đến 170m) hướng đi Mường Và hai bên đường	500	300	230	150	100	Điểm 13 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		550	330	253	165	110
14	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bến xe ra đường nút 12-14, đường 7,5m	360	270	180	120	100	Điểm 3 Mục I Phần A Biểu 04.1 Phụ lục số 04 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bến xe ra đường nút 12-14, đường 7,5m (Trừ các lô đất đấu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường)	360	270	180	120	100
								Các lô đất đấu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường	2.320				
II	**Đường khu tái định cư D18-D19-D78-D79 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)**												
1	Từ hết đất nhà bà Vì Thị Quyên mét 17 *(đường lô 5 mét)* đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường	770					Điểm 3 Mục III Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.320				
III	**Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)**												
1	Từ ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) đường 16,5m hai bên đường	900					Điểm 1 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 1 Mục IV Phần A Biểu số 04.3 Phụ lục số 04 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		1.260				
2	Từ ngã tư D61 đường 15m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang *(Trang)* hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	770					Điểm 2 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.090				
3	Đường quy hoạch 21m N12 - N14 từ đầu cầu Nậm Ca đến nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	600	360	270	180	120	Điểm 13 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.200	360	270	180	120
IV	**Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)**												
1	Từ D8-D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã phía hai bên đường	4.000					Điểm 1 Mục V Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 1, 2 Mục V Phần A Bảng 5.6 Biểu số 04.3 Phụ lục số 04 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		7.550				
2	Tuyến D20 đi D81, D81' đường 9,5m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đối diện cổng phụ chợ mới)	2.400					Điểm 6 Mục V Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.110				
3	Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường	3.200	1.080	810	540	360	Điểm 8 Mục V Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 8 Mục V Phần A Biểu số 04.3 Phụ lục số 04 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		9.500	1.080	810	540	360

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Từ mốc N1 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	1.800					Điểm 1 Mục V Phần A Biểu 04.1 Phụ lục số 04 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND		3.500				
5	Từ mốc N2 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	2.000					Điểm 2 Mục V Phần A Biểu 04.1 Phụ lục số 04 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND		3.500				
V	**Đường khu vực mốc D7-D8-D20-D20'- D19 (khu vực chợ cũ)**												
1	Đường Quy hoạch rộng 12m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triển) hai bên đường	1.800					Mục VII Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.570				
2	Tuyến D19 đi D20' *(từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường)* hai bên đường	1.800							2.750				
VI	**Các tuyến đường đô thị còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện**												
1	Các trục đường có độ rộng từ 5m trở lên	200	160	120	100	80	Mục VIII Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		340	200	150	100	70
2	Các trục đường có độ rộng từ 2,5m đến nhỏ hơn 5m	150	120	90	80	60			300	180	140	90	60
3	Các trục đường có độ rộng nhỏ hơn 2,5 m	120	100	80	70	60			260	160	120	80	50
B	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**												
I	**Xã Mường Lạn**												
1	Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường	180	140	110	90	70	Điểm 1 Mục III Phần B Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		360	140	110	90	70
II	**Xã Mường Lèo (theo trục đường 105)**												
1	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mạt) hai bên đường	130	100	90	80	70	Mục VI Phần B Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		160	100	90	80	70
2	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Luyến đến cầu tràn (bản Liềng) hai bên đường	150	120	90	80	60			180	120	90	80	60
3	Đoạn từ cầu tràn (bản Liềng) đến hết đất của ông Lường Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường	130	100	90	80	70			160	100	90	80	70

PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. HUYỆN SỐP CỘP

BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**					
1	Từ N05-N07 hướng đi khu sản xuất	9.500				

PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. HUYỆN SỐP CỘP
BIỂU SỐ 03: BỔ TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất	Lí do
A	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**		
1	Đường quy hoạch 16,5 m từ cầu Bản Pe nối với Sân vận động mới hai bên đường	Điểm 14 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND	Đề xuất bỏ tuyến vì hiện trạng chưa có đường giao thông
2	Đường quy hoạch 16,5 m từ cầu Bản Pe nối với tỉnh lộ 105 hai bên đường	Điểm 15 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND	

PHỤ LỤC 06: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. HUYỆN SÔNG MÃ
BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**												
I	**Các đường khu vực**												
1	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 4 m trở lên	1.210	730	540	360		Điểm 19 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.330	730	540	360	
B	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**												
I	**ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHỢ, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH**												
1	**Xã Mường Sai**												
1.1	**Đường Quốc lộ 4G**												
-	Trung tâm xã: Từ hết cầu bản Sai đến hết đất bản Tiên Chung (Hướng đi Sông Mã)	420	250	190	130	80	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 1.1 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Trung tâm xã: Từ giáp cầu bản Sai đến hết đất nhà ông Quàng Văn Ngoãn (hướng đi Sông Mã)	430	250	190	130	80
								Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)	430	250	190	130	80
2	**Xã Chiềng Khương**												
2.1	**Đường Quốc lộ 4G**												
-	Từ cửa hàng xăng dầu đến đường vào trường Trung học phổ thông Chiềng Khương	1.050	630	470	320	210	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.190	710	470	320	210
-	Từ đường đi trường Trung học phổ thông đến cổng Huổi Nhương	1.300	780	590	390	260	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.780	1.070	590	390	260
-	Từ cổng Huổi Nhương đến đường vào UBND xã Chiềng Khương	1.500	900	680	450	300	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.680	1.010	680	450	300
2.2	**Các tuyến đường khu vực**												
-	Từ M21 Quốc lộ 4G đến hết đất Đơn vị C2	450	270	200	140	90	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 2.2 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		500	300	200	140	90
3	**Xã Chiềng Cang**												
3.1	**Đường Quốc lộ 4G**												
-	Từ ngã ba cầu cứng (bản Nhạp) đi 2 hướng 200m (hướng đi Sơn La và hướng đi Sông Mã)	900	540	410	270	180	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 3.1 Tiểu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		990	590	410	270	180
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	350	210	160	110	70	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 3.1 Tiểu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		550	330	250	170	110
4	**Xã Chiềng Khoong**												
4.1	**Đường Quốc lộ 4G**												
-	Từ đường rẽ vào bản Co Pạo đến hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong	1.000	600	450	300	200	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 4.1 Tiểu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.890	1.140	850	570	380
-	Từ hết đất trường Tiểu học Chiềng Khoong đến hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng)	800	480	360	240	160	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 4.1 Tiểu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.020	610	360	240	160
-	Từ hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng) đến hết đất bản Hoàng Mã	1.000	600	450	300	200	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 4.1 Tiểu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.380	830	450	300	200
5	**Xã Nà Nghịu**												
5,1	**Đường 8/3**												
-	Từ ngã 3 bản Trại giống đến hết đất Chi cục Thuế	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200	Điểm 5.3 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		7.800	3.600	2.700	1.800	1.200
-	Từ hết đất Chi cục Thuế đến hết đất bản Hưng Mai	4.500	2.700	2.030	1.350	900			5.850	2.700	2.030	1.350	900
-	Địa phận bản Nang Cầu, xã Nà Nghịu	3.000	1.800	1.350	900	600			3.600	1.800	1.350	900	600

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5,2	**Đường Hoàng Công Chất**												
-	Từ ngã ba bản Trại Giống đến hết đất bản Trại Giống	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 5.4 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		6.600	3.960	2.700	1.800	1.200
-	Từ hết đất bản Trại Giống (Cả đường Mường Lầm) đến đường lên trường mầm non Sao Mai	5.500	3.300	2.480	1.650	1.100	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 5.4 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		6.050	3.630	2.480	1.650	1.100
5,3	**Đường Hoàng Văn Thụ**												
-	Từ đầu cầu cứng đến đường 8/3	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400	Điểm 5.5 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		8.310	4.990	3.150	2.100	1.400
5,4	**Từ đầu cầu treo đến giáp vị trí 1 đường 8/3**	2.500	1.500	1.130	750	500	Điểm 5.6 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		6.750	1.500	1.130	750	500
5,5	**Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã - Thị trấn Sông Mã Khu 6 và Khu 9 huyện Sông Mã**												
-	Đường Hùng Vương (Từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ Km 90+200 Quốc lộ 4G đến Cầu treo cũ)	6.000					Điểm 1.1 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		9.900				
-	Đường Lê Thái Tông	2.800					Điểm 1.2 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		6.920				
-	Phố Phạm Văn Đồng	2.400					Điểm 1.3 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		5.690				
-	Phố Lý Nam Đế	2.400					Điểm 1.4 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		3.340				
-	Đường Nguyễn Huệ	2.400					Điểm 1.5 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		6.740				
-	Phố An Dương Vương	2.400					Điểm 1.6 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		3.340				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	2.600					Gạch đầu dòng thứ 2 Mục 1 Phần A Phụ lục số 03 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND	Đường quy hoạch 11,5 m	4.120				
6	**Xã Yên Hưng**												
6,1	**Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 12)**	90	70	60			Điểm 8.2 Tiểu mục 8 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		100	80	60		
8	**Xã Chiềng Phung**												
8,1	**Các bản khác còn lại**	100	80	70			Điểm 12.2 Tiểu mục 12 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		110	80	70		
9	**Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai**												
-	Đường Hùng Vương (Từ đoạn cầu treo cũ đến ngã tư giao với đường quy hoạch 21m)	7.000					Tiểu mục 2 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND		10.400				
-	Đường Võ Nguyên Giáp	7.000							10.400				

PHỤ LỤC 06: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. HUYỆN SÔNG MÃ

BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**					
I	**ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH**					
7	**Xã Mường Lầm**					
7,1	**Quốc lộ 12**					
-	Từ hết đất nhà ông Lò Quang Nạt đến giáp xã Chiềng En		240	180	120	80